

PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN TDA1-DA7

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VHXX ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Hà)

TT	Nội dung	Thuyết minh cơ sở tính toán	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền (đồng)/lớp	Số lượng	Tổng tiền thực hiện	Nguồn vốn NS		Căn cứ pháp lý dự toán
									TW	Địa phương	
I	Tổ chức tập huấn (2 lớp)							86.000.000	68.800.000	17.200.000	
a	Phân chi phí tổ chức lớp tập huấn					31.000.000		62.000.000	49.600.000	12.400.000	
1	Chi tiền công giảng viên	1.500.000 đồng/buổi	buổi	4	1.500.000	6.000.000	2	12.000.000	9.600.000	2.400.000	Điều 4, 55/2023/TT-BTC, ngày 15/8/2023 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND điểm c, Khoản 2, Điều 7 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
2	Chi tiền công trợ giảng	1000.000 đồng/buổi	buổi	4	1.000.000	4.000.000	2	8.000.000	6.400.000	1.600.000	
3	Khoản tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người)	150.000 đồng/ngày /người	ngày	2	300.000	600.000	2	1.200.000	960.000	240.000	
4	Khoản tiền ngủ cho giảng viên, trợ giảng	300.000đ/người x 2 người	người	2	300.000	600.000	2	1.200.000	960.000	240.000	điểm c, Khoản 1, Điều 5, Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
5	Thuê xe đi lại cho giảng viên, trợ giảng , quản lý lớp		ngày		2.400.000	-	2	-	-	-	Điểm b. khoản 2, Điều 1 TT 12/2025/TT-BTC ngày 19.3.2025 của BTC và Điểm a, khoản 2 điều 4, TT số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025
6	Chi nước uống học viên, giảng viên, trợ giảng	100.000 đồng/ngày	người	42	200.000	8.400.000	2	16.800.000	13.440.000	3.360.000	Khoản 1, Điều 7 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
7	Tài liệu	30.000 đồng/bộ	bộ	40	30.000	1.200.000	2	2.400.000	1.920.000	480.000	Điểm a, khoản 2 điều 4, TT số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025
8	Cộng cụ , VPP thực hành nhóm		Nhóm	10	450.000	4.500.000	2	9.000.000	7.200.000	1.800.000	Điểm a, khoản 2 điều 4, TT số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025
9	Khánh tiết + máy tính + máy chiếu, màn chiếu + bàn ghế, nhân viên phục vụ vệ sinh		ngày	2	2.850.000	5.700.000	2	11.400.000	9.120.000	2.280.000	Điểm a, khoản 2 điều 4, TT số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025

b	Phản chi trả trực tiếp cho người học không hưởng lương NN					12.000.000	2	24.000.000	19.200.000	4.800.000	
12	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	150.000 đồng/ngày	người	40	300.000	12.000.000	2	24.000.000	19.200.000	4.800.000	Khoản 2, Điều 7 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
II	Học tập kinh nghiệm thực tế ở các xã phía tây (2 ĐỢT)							244.870.000	219.933.000	24.937.000	
-	<i>Số lượng người đi /đợt</i>		26				Đợt				
-	<i>Thời gian đi (5 ngày 4 đêm)</i>										
I	Bảo cáo viên hướng dẫn					8.250.000		16.500.000	14.400.000	2.100.000	
-	Tiền công báo cáo viên		ngày	5	1.200.000	6.000.000	2	12.000.000	10.800.000	1.200.000	Điều 4, 55/2023/TT-BTC, ngày 15/8/2023 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
-	Khoản tiền ăn cho báo cáo viên	150.000 đồng/ngày /người	ngày	5	150.000	750.000	2	1.500.000	1.200.000	300.000	điểm c, Khoản 1, Điều 5, Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Khoản tiền ngủ cho báo cáo viên	300.000đ/người	người	5	300.000	1.500.000	2	3.000.000	2.400.000	600.000	
2	Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại các xã thuộc địa bàn KT khó khăn		đêm	4	300.000	31.200.000	2	62.400.000	56.160.000	6.240.000	Điểm b Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 15/2025//NQ-HĐND ngày 24/10/2025
3	Thanh toán tiền thuê xe từ xã đến các xã phía tây		Ngày	5	9.500.000	47.500.000	2	95.000.000	85.500.000	9.500.000	Điểm b. khoản 2, Điều 1 TT 12/2025/TT-BTC ngày 19.3.2025 của BTC và Điểm a, khoản 2 điều 4, TT số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025
4	Nước giải khát, giữa giờ		ngày	5	100.000	13.000.000	2	26.000.000	23.400.000	2.600.000	Khoản 1, Điều 7 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
5	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên đi mô hình thực tế (trong tỉnh)		ngày	5	150.000	19.500.000	2	39.000.000	35.100.000	3.900.000	điểm c, Khoản 2, Điều 7 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
6	Maket, băng rôn		lượt	1	2.000.000	2.000.000	2	4.000.000	3.600.000	400.000	TT số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025
7	Chi khác (thuốc, chi phí liên lạc)		gói	1	985.000	985.000	2	1.970.000	1.773.000	197.000	

III	Hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện học tập thực tế (1 ngày)							9.800.000	6.860.000	2.940.000	
1	Nước giải khát, giữa giờ		người	30	100.000	3.000.000	2	6.000.000	4.200.000	1.800.000	Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
2	Tài liệu, văn phòng phẩm		bộ	30	30.000	900.000	2	1.800.000	1.260.000	540.000	
3	Maket trang trí		lượt	1	1.000.000	1.000.000	2	2.000.000	1.800.000	200.000	
IV	Hội thảo chuyên đề, báo cáo tổng kết							13.320.000	9.997.000	3.323.000	
1	Người chủ trì		người	1	630.000	630.000	1	630.000	441.000	189.000	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 tỉnh Quảng Ngãi
2	Người trình bày báo cáo		người	1	1.200.000	1.200.000	1	1.200.000	840.000	360.000	
3	Thành viên		người	3	520.000	1.560.000	1	1.560.000	1.092.000	468.000	
4	Thư ký		người	1	150.000	150.000	1	150.000	135.000	15.000	
5	Người tham gia		người	40	70.000	2.800.000	1	2.800.000	1.960.000	840.000	Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
6	Nước giải khát, giữa giờ		người	46	100.000	4.600.000	1	4.600.000	3.223.000	1.377.000	
7	Tài liệu, văn phòng phẩm hội thảo		bộ	46	30.000	1.380.000	1	1.380.000	1.156.400	223.600	
8	Maket trang trí		lượt	1	1.000.000	1.000.000	1	1.000.000	1.149.600	(149.600)	theo thực tế
	Tổng cộng kinh phí thực hiện (I+II+III+IV)							353.990.000	305.590.000	48.400.000	

Phụ lục II
Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VHXXH ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Hà)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị
1	Phần kinh phí chi trả trực tiếp cho người học không hưởng lương NS	Phòng VHXH	24.000.000
2	Tổ chức học tập kinh nghiệm thực tế ở các xã phía tây cho cán bộ triển khai chương trình		244.870.000
3	Hội nghị triển khai kế hoạch		9.800.000
4	Hội thảo chuyên đề, báo cáo tổng kết		13.200.000
Tổng cộng			291.870.000

